

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XU HƯỚNG SỬ DỤNG HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ MISA MEINVOICE TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

● NGUYỄN THỊ MỸ AN

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu kiểm định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến xu hướng sử dụng hóa đơn điện tử (HĐĐT) MISA MEINVOICE tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 nhân tố ảnh hưởng đến xu hướng sử dụng HĐĐT MISA MEINVOICE tại các DNNVV khu vực đồng bằng sông Cửu Long, gồm: (1) Lợi ích sử dụng hóa đơn điện tử, (2) Chính xác và an toàn, bảo mật, (3) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, (4) Nguồn nhân lực và (5) Hỗ trợ khách hàng.

Từ khóa: hóa đơn điện tử, doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng bằng sông Cửu Long.

1. Đặt vấn đề

HĐĐT là một trong những sản phẩm của công nghệ thông tin, sử dụng HĐĐT đem lại rất nhiều lợi ích cho doanh nghiệp. Với tầm nhìn đến năm 2020 của ngành Tài chính, theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP của Chính phủ, 90% doanh nghiệp Việt Nam sẽ sử dụng hoàn toàn là HĐĐT thay thế cho hóa đơn giấy truyền thống. Lợi ích của HĐĐT, điển hình như: tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp; giảm thiểu tình trạng giả mạo hóa đơn; thuận lợi cho công tác quản lý; gia tăng lợi ích với khách hàng, giao dịch thanh toán điện tử,... từ đó gia tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Hoạt động thương mại điện tử đang diễn ra ở hầu hết mọi doanh nghiệp, tổ chức, cá

nhân thì HĐĐT là giải pháp tốt giúp cho doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu gia tăng các giao dịch hàng hóa và thanh toán điện tử. Chính vì thế, việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến xu hướng sử dụng HĐĐT MISA MEINVOICE tại các DNNVV khu vực đồng bằng sông Cửu Long là rất cần thiết trong tình hình thực tế hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1.1. Cơ sở lý thuyết

a. Khái niệm hóa đơn điện tử: HĐĐT là một hình thức thanh toán điện tử. Phương pháp lập HĐĐT được sử dụng bởi các đối tác kinh doanh, chẳng hạn như khách hàng và nhà cung cấp, để

trình bày và kiểm tra các tài liệu giao dịch giữa nhau và đảm bảo các điều khoản của thỏa thuận thương mại của họ được đáp ứng [1]. Theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về HĐĐT khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2018) và Luật Quản lý thuế sửa đổi, bổ sung năm 2019 quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử (có hiệu lực từ ngày 01/7/2020), cụ thể HĐĐT được quy định “là hóa đơn được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số, ký điện tử theo quy định tại Nghị định này bằng phương tiện điện tử, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế” [2]

(b) Lợi ích khi sử dụng hóa đơn điện tử: Sử dụng HĐĐT là một xu hướng tất yếu và tính ưu việt của nó đã được chứng minh ở các nước phát triển cũng như các doanh nghiệp thực hiện thành công tại Việt Nam. Sử dụng HĐĐT có nhiều khía cạnh tích cực đối với công tác quản lý kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng.

- *Giảm tải công tác kế toán:* Sau khi thống nhất về giao dịch mua bán, người bán hàng sẽ có trách nhiệm phát hành hóa đơn theo quy định. Theo đó, hóa đơn sẽ được viết hoặc lập bằng máy, in, đóng phong bì, vận chuyển và gửi cho đối tác kinh doanh. Đồng thời, người bán cũng phải thực hiện lưu trữ một bản (một liên hóa đơn) tại đơn vị mình. Về phía người mua sẽ cần tiếp nhận, kiểm tra, rà soát, nhập thông tin hóa đơn vào dữ liệu máy tính để làm căn cứ lập tờ khai thuế giá trị gia tăng và lưu trữ hóa đơn được nhận để cung cấp theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước. Trong khi đó đối với HĐĐT, khâu luân chuyển hóa đơn từ người bán đến người mua hàng được rút gọn, các khâu trung gian được thực hiện tự động thông qua máy tính, các phương tiện thông tin giúp bộ phận kế toán của các doanh nghiệp được giảm tải khối lượng công việc cần xử lý.

- *Giảm chi phí cho doanh nghiệp:* HĐĐT sẽ giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được các chi phí về in ấn, vận chuyển và lưu giữ hóa đơn. Hơn nữa, nó còn giúp tránh các chi phí phát sinh do việc chậm giao hóa đơn hay bị thất lạc hóa đơn. Theo

Mai Thanh Hằng [3], thời gian luân chuyển chứng từ kế toán giữa các doanh nghiệp và giữa các bộ phận nội bộ doanh nghiệp có thể dẫn đến việc hóa đơn chậm được cập nhật ảnh hưởng đến tính kịp thời của dữ liệu kế toán.

- *An toàn, bảo mật, chống làm giả hóa đơn:* Khác với hóa đơn giấy, HĐĐT là loại hóa đơn không thể làm giả, cũng khó có thể xảy ra các sai sót thường gặp khi viết hóa đơn giấy như viết sai tên người mua hàng, sai địa chỉ, sai mã số thuế, sai đơn giá,... Việc sử dụng HĐĐT sẽ khắc phục được tình trạng làm hỏng, mất mát, bị cháy so với hóa đơn giấy do hệ thống lưu trữ HĐĐT được sao lưu và thường xuyên cập nhật nên khả năng mất hoàn toàn dữ liệu hóa đơn là khó xảy ra [4].

2.1.2. Mô hình nghiên cứu

Nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên các nghiên cứu lý thuyết liên quan đến sử dụng HĐĐT và kết quả của các công trình nghiên cứu có liên quan trước đây như: Nazish Ali [5], Joyce Ahtola [6], Jessica Sundström [7] và tham khảo một số đề tài khác để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng sử dụng HĐĐT MISA MEINVOICE tại các doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả kế thừa một số biến của các nghiên cứu để xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xu hướng sử dụng HĐĐT MISA MEINVOICE tại các DNNVV khu vực đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm: (1) Lợi ích sử dụng hóa đơn điện tử, (2) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, (3) Chính xác và an toàn, bảo mật, (4) Nguồn nhân lực và (5) Hỗ trợ khách hàng. (Hình 1)

Các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Lợi ích sử dụng HĐĐT có tác động tích cực đến chấp nhận sử dụng HĐĐT.

H2: Chính xác và an toàn, bảo mật có tác động tích cực đến chấp nhận sử dụng HĐĐT.

H3: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật có tác động tích cực đến chấp nhận sử dụng HĐĐT.

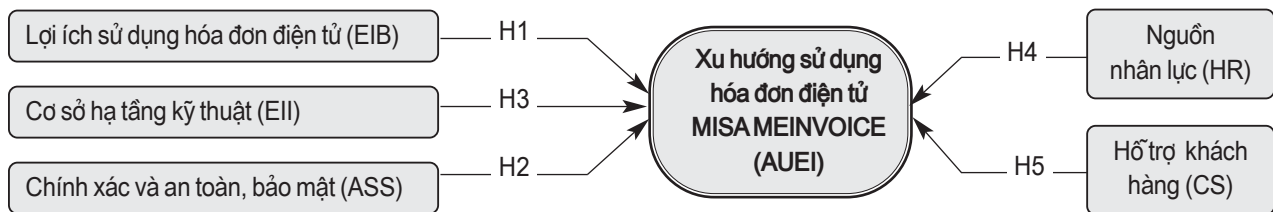
H4: Nguồn nhân lực có tác động tích cực đến chấp nhận sử dụng HĐĐT.

H5: Hỗ trợ khách hàng có tác động tích cực đến chấp nhận sử dụng HĐĐT.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu được thu thập vào tháng 01 - 02/2022 với đối tượng được phỏng vấn ngẫu nhiên gồm 248 kế toán viên làm việc tại các DNNVV khu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất, 2022

vực đồng bằng sông Cửu Long. Số lượng phiếu thu về hợp lệ là 232 phiếu được sử dụng để làm mẫu chính thức thực hiện các phân tích tiếp theo.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để kiểm tra độ tin cậy của các tham số ước lượng theo các nhóm yếu tố trong mô hình. Phân tích nhân tố EFA được sử dụng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các nhân tố được cho là phù hợp; đồng thời sử dụng phân tích hồi quy đa biến để xác định các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến việc chấp nhận sử dụng HĐĐT của các DNNVV khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Theo Bảng 1, tất cả các thang đo của các biến đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach's alpha đều lớn hơn 0,6. Điều này cho thấy các biến quan sát của tất cả thang đo đảm bảo độ tin cậy [8]. Do đó, cả 29 biến quan sát cho 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc đều được giữ lại để phân tích EFA.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Như vậy, 24 biến quan sát đạt yêu cầu để tiếp

tục tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả phân tích nhân tố (EFA) cho thấy, hệ số KMO đạt giá trị $0,857 > 0,5$, kiểm định Bartlett có ý nghĩa về mặt thống kê ($\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$). Kết quả này cho thấy các biến quan sát có mối tương quan trong tổng thể. Kết quả phân tích có 5 yếu tố được rút trích tại điểm Eigenvalues = $1,027 > 1$, tổng phương sai = $57,056\% > 50\%$ (đạt yêu cầu). Kết quả này chỉ ra rằng 5 yếu tố trích ra này có thể giải thích được 57,1% biến thiên của dữ liệu. Do đó, kết quả kiểm định trên thỏa điều kiện phân tích nhân tố, do hệ số tải của 24 biến quan sát đều lớn hơn 0,5 nên được giữ lại [9].

Phân tích nhân tố khám phá biến phụ thuộc chấp nhận sử dụng HĐĐT, gồm 5 biến quan sát, kết quả cho thấy các hệ số tải đều lớn hơn 0,5 nên được giữ lại. Hệ số KMO đạt giá trị $0,844 > 0,5$, kiểm định Bartlett có ý nghĩa về mặt thống kê ($\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$). Kết quả này cho thấy các biến quan sát có mối tương quan trong tổng thể, giá trị Eigenvalues = $8,518 > 1$, tổng phương sai = $57,952\% > 50\%$ (đạt yêu cầu). Như vậy, thang đo chấp nhận sử dụng hóa đơn điện tử được giữ lại 5 biến quan sát.

Bảng 1. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Tên biến	Mô tả	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát của từng nhân tố
EII	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật	0,847	5
CS	Hỗ trợ khách hàng	0,806	5
HR	Nguồn nhân lực	0,774	5
ASS	Chính xác và an toàn, bảo mật	0,745	5
EIB	Lợi ích sử dụng HĐĐT	0,755	4
AUEI	Chấp nhận sử dụng HĐĐT	0,816	5

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả, 03/2022

3.3. Kiểm định các giả thiết cần thiết trong mô hình phân tích hồi quy

Kết quả phân tích cho thấy: các giá trị thống kê đánh giá sự phù hợp của mô hình như R , R^2 hiệu chỉnh và sai số chuẩn đều đạt yêu cầu với $R = 0,933$ và R^2 hiệu chỉnh = 0,867; $F = 290,006$ với $\text{sig} = 0,000$ cho thấy có thể bác bỏ giả thuyết cho rằng tất cả các hệ số hồi quy bằng 0, nghĩa là mô hình hồi quy là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và có thể sử dụng được, phân tích phương sai có $\text{sig} < 0,01$ nên mô hình hoàn toàn có ý nghĩa thống kê.

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến: Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình, ta thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các khái niệm độc lập trong mô hình đều nhỏ hơn 2 chứng tỏ giữa các khái niệm độc lập không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kiểm định về tính độc lập của phần dư: Đại lượng thống kê Durbin - Watson (d) của hàm hồi quy có giá trị là $1,455 < 3$ cho thấy: không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1 hay nói cách khác các phần dư ước lượng của mô hình độc lập, không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

3.4. Kết quả chạy mô hình hồi quy (Bảng 2)

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình có độ phù hợp đạt yêu cầu R^2 hiệu chỉnh = 0,867, điều này có ý nghĩa là 86,7% sự thay đổi của biến phụ

thuộc chấp nhận sử dụng hóa đơn điện tử được giải thích bởi sự biến thiên của 5 biến độc lập với độ tin cậy 95%; còn lại 13,3% được giải thích bởi các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Như vậy, mô hình hồi quy được viết như sau:

$$\begin{aligned} \text{AUEI} = & 0,398 \cdot \text{EII} + 0,286 \cdot \text{EIB} \\ & + 0,261 \cdot \text{CS} + 0,253 \cdot \text{ASS} \\ & + 0,124 \cdot \text{HR} + u_i \end{aligned}$$

Như vậy, 5 nhân tố trong mô hình nghiên cứu đều được chấp nhận và 5 nhân tố đều có tác động thuận chiều với chấp nhận sử dụng HĐĐT tại các DNNVV khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Mức độ tác động của từng yếu tố như sau:

Trong các điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, yếu tố “Cơ sở hạ tầng kỹ thuật” tăng lên 1 đơn vị khi đó, “Chấp nhận sử dụng HĐĐT” tăng lên 0,398 đơn vị. Tương tự, các yếu tố còn lại trong nghiên cứu như “Lợi ích sử dụng HĐĐT”; “Hỗ trợ khách hàng”; “Chính xác và an toàn, bảo mật”; “Nguồn nhân lực” tăng lên 1 đơn vị thì chấp nhận sử dụng HĐĐT tại các DNNVV khu vực đồng bằng sông Cửu Long tăng lên tương ứng lần lượt là 0,286; 0,261; 0,253; 0,124 đơn vị.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Sau đây là tất cả các lợi ích có được khi các doanh nghiệp sử dụng HĐĐT MISA MEINVOICE:

Thứ nhất, đối với các doanh nghiệp sử dụng HĐĐT, lợi ích thể hiện rõ nét ở các mặt sau:

Rút ngắn chu trình quản lý hóa đơn của doanh nghiệp, từ khi khởi tạo đến khi gửi cho khách hàng do thực hiện trên phương tiện điện tử; đơn giản thủ tục hành chính trong việc quản lý, phát hành hóa đơn;

Giảm chi phí in ấn, gửi, bảo quản, lưu trữ hóa đơn,... so với việc sử dụng hóa đơn giấy. Do đó, giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất,

Bảng 2. Tóm tắt kết quả phân tích hồi quy

Biến độc lập	Hệ số đã chuẩn hóa	Sig.	VIF
Hằng số		,000	
Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (EII)	,124	,000	1,611
Hỗ trợ khách hàng (CS)	,286	,000	1,236
Nguồn nhân lực (HR)	,398	,000	1,559
Chính xác và an toàn, bảo mật (ASS)	,261	,000	1,370
Lợi ích sử dụng HĐĐT (EIB)	,253	,000	1,263
Giá trị F của mô hình	290,006		
Giá trị R^2 hiệu chỉnh	,867		
Giá trị Sig. của mô hình	,000b		
Durbin-Watson	1,455		

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả, 03/2022

kinh doanh, tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Giảm thiểu được tình trạng giả mạo hóa đơn, bảo vệ uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp, do HĐĐT có tính bảo mật cao hơn so với hóa đơn giấy;

Góp phần thúc đẩy mạnh mẽ phát triển thương mại điện tử, giúp các doanh nghiệp hoàn thiện quá trình kinh doanh từ mua bán điện tử, xuất HĐĐT, thanh toán điện tử,... hiệu quả hơn;

Phù hợp với các công nghệ tiên tiến đang được áp dụng trên thế giới như: mobile banking, internet banking, SMS banking,... tăng khả năng hội nhập quốc tế.

Thứ hai, đối với cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, lợi ích của việc sử dụng HĐĐT là giúp giảm đáng kể về thời gian và chi phí quản lý nhà nước trong việc thực hiện các công việc quản lý liên quan đến thông báo phát hành, thông báo kết quả hủy, báo cáo sử dụng hóa đơn do doanh nghiệp gửi tới,... dễ dàng truy xuất các số liệu thống kê báo cáo trên hệ thống.

Thứ ba, về xã hội nói chung, sử dụng HĐĐT cũng mang lại nhiều lợi ích thiết thực:

Tiết kiệm chi phí chung cho xã hội cả về tài chính, thời gian, nhân lực do giảm được chi phí in ấn, bảo quản, lưu trữ, gửi hoặc nhận hóa đơn,...;

Góp phần hiện đại hóa công tác quản lý, phù hợp với xu thế giao dịch điện tử ngày càng phát triển hiện nay;

Việc sử dụng HĐĐT thay cho hoá đơn giấy truyền thống, góp phần bảo vệ môi trường do giảm thiểu việc in, tiêu hủy,... hóa đơn.

Sau khi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến xu hướng sử dụng HĐĐT MISA MEINVOICE tại các DNNVV khu vực đồng bằng sông Cửu Long,

tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy việc áp dụng HĐĐT, như sau:

Một là, cần thiết hoàn thiện hệ thống pháp luật quy định về sử dụng HĐĐT. Theo đó, cần sớm luật hóa ở cấp văn bản quy phạm pháp luật cụ thể bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện HĐĐT theo lộ trình nhanh; có chế tài xử lý đối với các doanh nghiệp cố tình trì hoãn việc áp dụng, để khắc phục những hạn chế hiện hành là: ở cấp văn bản Luật chưa được quy định và tại cấp Nghị định của Chính phủ - Nghị định số 51/2010/NĐ-CP chỉ quy định khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng HĐĐT.

Hai là, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng về các lợi ích của việc sử dụng HĐĐT đối với các doanh nghiệp, đối với công tác quản lý nhà nước và đối với toàn xã hội. Đồng thời, công tác tuyên truyền cần chú trọng nội dung phổ biến về mục tiêu, định hướng áp dụng HĐĐT trên diện rộng trong thời gian tới theo nguyên tắc bắt buộc thay cho nguyên tắc khuyến khích áp dụng.

Ba là, khuyến khích xã hội hóa thực hiện các công việc liên quan hỗ trợ doanh nghiệp triển khai HĐĐT. Trong đó, cần khuyến khích sự tham gia tích cực của các tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ HĐĐT với chất lượng dịch vụ tốt, chi phí phù hợp và có sự kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước thông qua các quy định, các điều kiện, tiêu chí cụ thể để trở thành một tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ HĐĐT hợp pháp.

Bốn là, các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến các cấp chính quyền địa phương phải xác định đây là một trong các giải pháp trọng yếu cần sớm tổ chức triển khai sâu rộng, để thực hiện cải cách thủ tục hành chính và thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, tự do hóa thương mại ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Alex Groznik. (2015). E-invoicing AND E-government - impact on business processes. *Information Technology Slovenia*, 3, 204-217.
2. Chính phủ (2018). *Nghị định số 119/2018/NĐ-CP quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.*
3. Mai Thanh Hằng (2020). Một số giải pháp nhằm hoàn thiện việc thực hiện hóa đơn điện tử trong công tác kế toán tại doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, 1, 324 -327.

4. Phạm Ngọc Ánh (2020). *Hoạt động marketing hỗn hợp của Tổng công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone đối với dịch vụ hóa đơn điện tử*. Luận văn thạc sĩ, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.
5. Nazish Ali. (2016). Adapting e-invoicing: benefits, challenges and future strategies to overcome challenges a comparative case study of Finnish Companies. *Vaasan Ammattikorkeakoulu University of applied sciences*, 2016, 19-27.
6. Joyce Ahtola. (2016). Guidelines for implementing electronic invoicing in small and medium-sized enterprises. *University of Applied Sciences*, 2016, 12.
7. Jessica Sundström. (2006). Adoption of electronic invoicing in SMEs. [Online] Available at <http://www.diva-portal.org/smash/get/diva2:1019476/FULLTEXT01.pdf>
8. Nunnally Burnstein. (1994). *Psychometric Theory*. 3rd ed. New York: McGraw Hill.
9. Nguyễn Đình Thọ (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tài chính.

Ngày nhận bài: 6/5/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/6/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/6/2022

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THỊ MỸ AN

Trường Đại học Trà Vinh

ANALYZING THE FACTORS AFFECTING THE TREND OF USING MISA MEINVOICE E-INVOICES IN SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN THE MEKONG DELTA

● Master. **NGUYEN THI MY AN**

Tra Vinh University

ABSTRACT:

This study is to test the influence of factors on the trend of using MISA MEINVOICE e-invoices in small and medium-sized enterprises (SMEs) in the Mekong Delta. The study's results show that there are 5 factors affecting the trend of using MISA MEINVOICE e-invoices in SMEs, including: (1) Benefits of using e-invoices, (2) Accuracy, safety, and confidentiality, (3) Technical infrastructure, (4) Human resources, and (5) Customer service.

Keywords: electronic invoices, small and medium-sized enterprises, Mekong Delta.